

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét

**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

1. Thông tin chung

Công ty:

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty Mẹ") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Các công ty con:

Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)

- Theo Biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Pharimexco) với Lao Medical Services Co.,Ltd (LMS) ngày 29/12/2003, tổng vốn đầu tư 99.871,63 USD, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Pharimexco) đã đầu tư 65.236,63 USD tương đương 1.007.810.725 đồng
- Trụ sở: Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 51%;
- Ngành nghề kinh doanh: chủ yếu là giới thiệu sản phẩm thuốc.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông

- Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423, đăng kí lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2010, đăng kí thay đổi lần thứ 1, ngày 05 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp;
- Trụ sở: số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 100%;
- Ngành nghề kinh doanh: Dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong giai đoạn tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng quản trị

Ông Lương Văn Hóa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Chủ tịch HĐQT (trước ngày 22/04/2010 là Ủy viên)
Ông Ronnie De Ocampo	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)
Bà Trần Thị Phương Thủy	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)
Ông Nguyễn Hữu Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cẩn	Ủy viên
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng giám đốc

Ông Lương Văn Hóa	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Ân	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)
Ông Trương Hải Bằng	Thành viên (từ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Nhóm Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Nhóm Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ngiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông LƯƠNG VĂN HÓA
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 12 năm 2011



Số: 061B/2011/ BCKTHN-BDOVN.CT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉTVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Cửu Long**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các công ty con, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan, **tùy thuộc vào** quyết định xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoản tiền 3.848.000 USD là khoản nợ không phải trả nhà cung cấp nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A(H5N1) phát sinh trong năm 2006 như đã được trình bày tại mục 6.3 của thuyết minh báo cáo tài chính (trang 29).



ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0600/KTV**CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ**

Cần Thơ, ngày 15 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		589.705.633.962	528.689.539.732
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	6.994.429.343	24.603.124.131
Tiền	111		6.994.429.343	14.983.124.131
Các khoản tương đương tiền	112		-	9.620.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	4.2	306.861.721.116	297.935.454.845
Phải thu khách hàng	131		293.225.840.434	294.236.585.104
Trả trước cho người bán	132		18.290.203.939	6.043.765.611
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		6.416.637.713	6.567.533.313
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(11.070.960.970)	(8.912.429.183)
Hàng tồn kho	140	4.3	258.012.784.891	193.152.251.547
Hàng tồn kho	141		260.622.836.476	194.566.290.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.610.051.585)	(1.414.038.522)
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.836.698.612	12.998.709.209
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.425.597.437	425.581.318
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.430.065.077	3.553.737.520
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.4	2.889.080.881	1.215.151.747
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.5	8.091.955.217	7.804.238.624

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.252.153.598	263.466.956.794
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		255.070.335.809	262.441.960.277
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	235.450.158.665	243.154.952.357
Nguyên giá	222		421.387.358.562	415.603.750.473
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.937.199.897)	(172.448.798.116)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	17.140.222.527	17.140.222.527
Nguyên giá	228		17.140.222.527	17.140.222.527
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.8	2.479.954.617	2.146.785.393
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.181.817.789	1.024.996.517
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.086.317.789	929.496.517
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		95.500.000	95.500.000
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		845.957.787.560	792.156.496.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

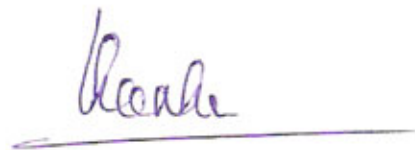
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		593.412.786.431	512.291.626.288
Nợ ngắn hạn	310		530.751.385.083	451.523.124.357
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.9	409.730.666.044	335.179.850.330
Phải trả cho người bán	312	4.10	90.488.525.826	73.942.756.496
Người mua trả tiền trước	313	4.11	9.041.924.253	7.412.931.332
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.12	1.595.513.154	2.222.556.549
Phải trả công nhân viên	315		1.529.932.636	638.064.407
Chi phí phải trả	316	4.13	13.909.375.427	14.150.362.763
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.14	1.583.645.728	6.612.710.826
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.15	2.871.802.014	11.363.891.654
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
Nợ dài hạn	330		62.661.401.348	60.768.501.931
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333			
Vay và nợ dài hạn	334	4.16	62.538.287.781	60.578.287.781
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		123.113.567	190.214.150
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.483.459.026	279.778.926.331
Vốn chủ sở hữu	410	4.17	252.483.459.026	279.778.926.331
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.136.920.000	99.136.920.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		110.502.361.661	110.502.361.661
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(307.555.210)	(170.604.352)
Quỹ đầu tư phát triển	417		48.926.260.727	48.926.260.727
Quỹ dự phòng tài chính	418		7.715.878.889	7.715.878.889
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(22.528.432.781)	4.630.083.666
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		61.542.103	85.943.907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		845.957.787.560	792.156.496.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
Ngoại tệ các loại			
Đồng Đôla Mỹ (USD)		15.988,09	14.459,26
Đồng Euro (EUR)		9.954,94	8,76
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng



LƯƠNG VĂN HÓA
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 12 năm 2011



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	327.951.556.938	302.136.481.792
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		39.517.343.850	2.987.498.575
Doanh thu thuần	10		288.434.213.088	299.148.983.217
Giá vốn hàng bán	11	5.2	218.254.174.390	233.512.406.200
Lợi nhuận gộp	20		70.180.038.698	65.636.577.017
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.934.998.412	506.702.026
Chi phí tài chính	22	5.4	38.092.585.631	14.875.501.493
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>35.384.472.058</i>	<i>14.000.831.876</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	39.291.380.926	12.874.562.978
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	12.634.144.287	9.925.901.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(17.903.073.734)	28.467.313.479
Thu nhập khác	31	5.7	994.867.217	1.413.064.680
Chi phí khác	32	5.8	356.174.838	667.829.614
Lợi nhuận khác	40		638.692.379	745.235.066
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.264.381.355)	29.212.548.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.344.897	1.631.911.118
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(17.268.726.252)	27.580.637.427
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(24.156.804)	(14.620.946)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(17.244.569.448)	27.595.258.373
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	(1.739)	2.839

(Handwritten signature)

NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng



LƯƠNG VĂN HÓA
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	328.774.334.360	240.078.259.077
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(305.809.871.672)	(70.622.815.737)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.744.697.550)	(19.010.780.414)
Tiền chi trả lãi vay	04	(34.286.434.394)	(14.000.831.876)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.580.479.428)	(2.623.975.212)
Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	3.076.706.534	9.122.348.882
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.907.837.724)	(52.637.678.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(56.478.279.874)	90.304.525.763
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.595.860.665)	(3.515.403.268)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	500.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	284.330.288	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.311.030.377)	(3.515.403.268)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	406.441.151.012	76.566.829.657
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(348.860.610.507)	(173.630.338.683)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.481.876.100)	(10.426.664.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43.098.664.405	(107.490.173.430)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(17.690.645.846)	(20.701.050.935)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	24.603.124.131	26.012.710.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	81.951.058	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	6.994.429.343	5.311.659.632

(Handwritten signature)

NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng



LƯƠNG VĂN HÓA
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 12 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 22 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có 2 công ty con.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là "nhóm Công ty" là 925 người, trong đó số nhân viên quản lý là 44 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.

A4899
CÔNG
NHIỆM
VIỆ
V.CÁN
KIẾU-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính 2010 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			30/06/2011	31/12/2010	30/06/2011	31/12/2010
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế	Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào	Đang hoạt động	1.007.810.725	1.007.810.725	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông	số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động	100.000.000	100.000.000	100%	100%
			<u>1.107.810.725</u>	<u>1.107.810.725</u>		

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập dựa trên số liệu của Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế chưa được kiểm toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm tài chính 2010 và 6 tháng đầu năm 2011, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

Trong danh mục tài sản cố định - máy móc thiết bị Capsule I có giá trị 83.646.771.325VND được khấu hao từ năm 2000 với thời gian khấu hao 25 năm theo Công văn số 9959 TC/TSTC ngày 12 tháng 9 năm 2002.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đối với Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long : Theo thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1 tháng 9 năm 2004 của Bộ tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành Công ty cổ phần (từ năm 2005 đến năm 2014);
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005 và 2006) và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011).

Đối với các Nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long : Theo các giấy chứng nhận đầu tư số 54.1.2.1.000017 và 54.1.2.1.000018 ngày 28 tháng 01 năm 2008 của UBND tỉnh Vĩnh Long, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền SX mới, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất mang lại.
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO : Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Được miễn thuế TNDN 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo do đáp ứng điều kiện cơ sở mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (khoản 5 Điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP).

Đối với Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông: Thuế suất thuế TNDN là 25%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.838.365.282	1.718.490.190
- VND	1.749.707.882	1.637.082.590
- Ngoại tệ	88.657.400	81.407.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.895.452.562	12.945.808.275
- VND	4.533.872.128	12.753.239.397
- Ngoại tệ	361.580.434	192.568.878
Tiền đang chuyển	260.611.499	318.825.666
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (1 tuần)	-	9.620.000.000
	6.994.429.343	24.603.124.131

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, số dư tiền mặt tồn quỹ - ngoại tệ là 4.300 USD tương đương 88.657.400 VND và tiền gửi ngân hàng ngoại tệ gồm có :

	Nguyên tệ	Tương đương VND
- USD	4.652,54	95.926.286
- EUR	9.954,94	265.654.148
		361.580.434

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng	293.225.840.434	294.236.585.104
Trả trước cho người bán	18.290.203.939	6.043.765.611
Các khoản phải thu khác	6.416.637.713	6.567.533.313
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.070.960.970)	(8.912.429.183)
	306.861.721.116	297.935.454.845

Chi tiết phải thu khách hàng bao gồm :

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng - ngành hàng Dược phẩm	161.535.732.044	175.339.144.501
Phải thu khách hàng - ngành hàng Capsule	32.692.648.283	27.067.915.698
Phải thu khách hàng - ngành hàng dụng cụ y tế	16.788.061.115	12.614.172.412
Phải thu khách hàng - ngành hàng ngoài	40.046.658.640	48.481.690.829
Phải thu của khách hàng ủy thác	38.895.806.548	26.802.859.309
Phải thu của khách hàng tại Công ty	3.074.794.663	3.070.724.663
Phải thu khác	192.139.141	860.077.692
	293.225.840.434	294.236.585.104

Chi tiết trả trước cho người bán bao gồm :

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công nợ trả trước - nguyên vật liệu	13.457.635.820	789.068.780
Công nợ trả trước khác	4.832.568.119	5.254.696.831
	18.290.203.939	6.043.765.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi tiết phải thu khác bao gồm :

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu tiền bán cổ phần	123.650.000	126.000.000
Phải thu khác khó đòi	3.769.608.808	3.722.008.808
Phải thu khác	2.523.378.905	2.719.524.505
	6.416.637.713	6.567.533.313

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau :

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Số dư đầu năm/ đầu kỳ	8.912.429.183	7.679.821.703
Trích dự phòng trong năm	2.158.531.787	1.232.607.480
Số dư cuối năm/ cuối kỳ	11.070.960.970	8.912.429.183

4.3 Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	-	5.127.252.000
Nguyên liệu, vật liệu	67.090.509.207	83.466.598.031
Công cụ, dụng cụ	3.653.070.738	3.214.226.613
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.575.493.107	21.998.078.874
Thành phẩm	130.818.159.989	67.462.036.088
Hàng hóa	23.485.603.435	13.298.098.463
Cộng giá gốc hàng tồn kho	260.622.836.476	194.566.290.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.610.051.585)	(1.414.038.522)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	258.012.784.891	193.152.251.547

Nguyên vật liệu tồn kho bao gồm :

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tồn kho tại Công ty	57.254.451.840	56.030.341.678
Tồn kho tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	9.836.057.367	27.436.256.353
	67.090.509.207	83.466.598.031

Thành phẩm tồn kho bao gồm :

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tồn kho tại Công ty	99.476.423.772	45.829.090.095
Tồn kho tại các chi nhánh	31.341.736.217	21.632.945.993
	130.818.159.989	67.462.036.088

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Số dư đầu năm/ đầu kỳ	1.414.038.522	2.379.649.517
Trích dự phòng trong năm	1.196.013.063	1.106.982.704
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.072.593.699)
Số dư cuối năm/ cuối kỳ	2.610.051.585	1.414.038.522

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.4 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.576.979.246	1.012.960.142
Thuế thu nhập cá nhân	82.179.330	-
Thuế khác	229.922.305	202.191.605
	<u>2.889.080.881</u>	<u>1.215.151.747</u>

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	6.470.535.790	4.673.263.808
- Tạm ứng công tác	1.390.838.559	3.611.205.483
- Tạm ứng các nhân sự chủ chốt	815.349.301	985.349.301
- Tạm ứng cá nhân khác	4.264.347.930	76.709.024
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	905.506.335	2.415.061.724
- Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	671.789.965	2.202.800.716
- Ký quỹ khác (*)	233.716.370	212.261.008
Tài sản thiếu chờ xử lý (**)	715.913.092	715.913.092
	<u>8.091.955.217</u>	<u>7.804.238.624</u>

(*) Tương đương 11.335,55 USD.

(**) Đây là tài sản thiếu phát sinh từ năm 2009 mà Công ty chưa xử lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2011	105.734.340.225	298.305.952.727	9.300.243.178	2.164.688.888	98.525.455	415.603.750.473
- Mua trong năm	-	2.786.408.091	2.945.600.000	51.599.998	-	5.783.608.089
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại tài sản	-	21.895.445.353	-	88.440.909	-	21.983.886.262
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại tài sản	(21.917.445.353)	(66.440.909)	-	-	-	(21.983.886.262)
Số dư tại ngày 30/06/2011	83.816.894.872	322.921.365.262	12.245.843.178	2.304.729.795	98.525.455	421.387.358.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2011	15.996.228.417	150.196.633.174	4.508.748.908	1.747.187.617	-	172.448.798.116
- Khấu hao trong năm	1.280.556.376	11.766.418.679	374.258.243	62.734.838	4.433.645	13.488.401.781
- Tăng khác	-	-	-	-	9.852.546	9.852.546
- Tăng do phân loại tài sản	-	-	-	8.323.936	-	8.323.936
- Giảm do phân loại tài sản	-	(8.323.936)	-	-	-	(8.323.936)
- Giảm khác	(9.852.546)	-	-	-	-	(9.852.546)
Số dư tại ngày 30/06/2011	17.266.932.247	161.954.727.917	4.883.007.151	1.818.246.391	14.286.191	185.937.199.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2011	89.738.111.808	148.109.319.553	4.791.494.270	417.501.271	98.525.455	243.154.952.357
Tại ngày 30/06/2011	66.549.962.625	160.966.637.345	7.362.836.027	486.483.404	84.239.264	235.450.158.665

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay : 88.280.695.667 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 34.514.398.292 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : không.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2011	17.140.222.527	17.140.222.527
- Mua trong năm	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	17.140.222.527	17.140.222.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2011	17.140.222.527	17.140.222.527
Tại ngày 30/06/2011	17.140.222.527	17.140.222.527

Quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Xưởng nhỏ mắt	145.693.780	-	-	145.693.780
Xây dựng nhà thuốc Cần Thơ	290.709.089	-	-	290.709.089
Nhà máy Capsule II (phụ trợ)	1.663.206.364	-	-	1.663.206.364
Công trình nhà thuốc Nghệ An	-	104.647.181	-	104.647.181
Công trình nhà thuốc Kiên Giang	-	109.009.366	-	109.009.366
Công trình khác	47.176.160	119.512.677	-	166.688.837
	2.146.785.393	333.169.224	-	2.479.954.617

4.9 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	399.098.466.044	313.951.850.330
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 4.16)	10.632.200.000	21.228.000.000
	409.730.666.044	335.179.850.330

Trong số dư vay ngắn hạn ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm vay ngoại tệ là 5.535.252,16 USD tương đương 114.125.829.035 VND.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng VND	lãi suất vay/năm	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/06/2011 Tương đương VND
BIDV CN Vĩnh Long	200.000.000.000	16%-17%	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	121.081.094.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng VND	lãi suất vay/năm	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/06/2011 Tương đương VND
Sacombank CN Vĩnh Long	50.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản trị giá 42.894.000.000 VND, gồm có: giá trị QSDĐ tại TP.HCM, Hà Nội, và công trình trên QSDĐ Vĩnh Long trị giá 31.851.000.00 VND; giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 11.043.000.000 VND.	39.179.529.725
MB CN Cần Thơ	51.000.000.000	Thay đổi từng lần	Hàng tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 77.000.000.000 VND, thế chấp quyền sử dụng đất tại Nghệ An trị giá 3.070.200.000 VND.	15.808.763.905
ACB CN Vĩnh Long	70.000.000.000	13,02%	Hàng hóa	43.696.444.000
Westernbank CN Vĩnh Long	100.000.000.000	Thay đổi từng lần	Hàng hóa	75.470.516.100
Vietcombank CN Vĩnh Long	100.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Tín chấp	60.365.108.274
Vietinbank CN Vĩnh Long	40.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản trị giá 33.290.000.000 VND, gồm có: giá trị QSDĐ tại Vĩnh Long và nhà ở gắn liền trên đất Sóc Trăng, Đà Nẵng, Kiên Giang.	31.198.338.200
Indovina HCM	1.000.000 (USD)	5,0%	Tín chấp	10.676.155.241
ACB CN Vĩnh Long	5.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Tín chấp	1.622.515.984
				399.098.466.044

4.10 Phải trả người bán

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả - vật tư, bao bì, hóa chất	23.331.271.468	21.291.634.446
Phải trả - hàng hóa	14.703.229.201	13.282.853.358
Phải trả - mặt hàng y tế (Vikimco)	4.256.155.380	3.378.074.605
Phải trả - nhập khẩu nguyên vật liệu	13.678.921.079	9.190.830.094
Phải trả - ủy thác	32.156.646.894	25.128.789.784
Phải trả khác	2.362.301.804	1.670.574.209
	90.488.525.826	73.942.756.496

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, trong các khoản phải trả người bán bao gồm khoản phải có gốc ngoại tệ là 2.223.085,07 USD tương đương 45.835.567.973 VND.

4.11 Người mua trả tiền trước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Khách hàng ngành hàng Dược phẩm	801.293.998	265.959.567
Khách hàng ngành hàng Capsule	43.290.224	109.236.165
Khách hàng ngành hàng dụng cụ y tế	7.847.705	9.049.483
Khách hàng ngành hàng ngoài	142.821.675	859.087.911
Khách hàng ủy thác	4.212.053.427	3.619.441.011
Khách hàng tại Công ty	59.781.209	59.601.209
Khác	3.774.836.015	2.490.555.986
	9.041.924.253	7.412.931.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.303.798.713	1.919.704.044
Thuế xuất nhập khẩu	288.469.308	258.655.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	991.364	146.650
Thuế thu nhập cá nhân	2.253.769	44.049.877
	<u>1.595.513.154</u>	<u>2.222.556.549</u>

4.13 Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí lãi vay phải trả (Nhà máy Capsule I)	7.216.433.075	8.767.335.791
Chi phí lãi vay phải trả (Nhà máy kháng sinh)	6.628.942.349	3.980.001.969
Trích trước khác	64.000.003	1.403.025.003
	<u>13.909.375.427</u>	<u>14.150.362.763</u>

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	165.325.508	165.325.508
Kinh phí công đoàn, BHXH, BH thất nghiệp	415.332.433	724.293.132
Phải trả cổ tức	55.183.400	4.623.367.500
Phải trả về cổ phần hóa	929.250.000	1.099.608.689
Phải trả khác	18.554.387	115.997
	<u>1.583.645.728</u>	<u>6.612.710.826</u>

4.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm/ đầu kỳ	11.363.891.654	10.920.032.354
Trích lập quỹ	-	8.465.742.088
Tặng khác	787.188	-
Sử dụng quỹ	(8.492.876.828)	(8.021.882.788)
Số dư cuối năm/ cuối kỳ	<u>2.871.802.014</u>	<u>11.363.891.654</u>

4.16 Vay dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn ngân hàng	73.170.487.781	81.806.287.781
<i>Khoản vay 1 (BIDV - Vĩnh Long)</i>	14.700.912.385	53.255.432.190
<i>Khoản vay 2 (BIDV - Vĩnh Long)</i>	46.455.432.190	16.700.912.385
<i>Khoản vay 3 (Sacombank - Vĩnh Long)</i>	9.010.143.206	9.801.943.206
<i>Khoản vay 4 (MB - Cần Thơ)</i>	1.044.000.000	2.048.000.000
<i>Khoản vay 5 (Vietcombank - Vĩnh Long)</i>	1.960.000.000	-
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(10.632.200.000)	(21.228.000.000)
<i>Khoản vay 1</i>	(6.800.000.000)	(13.600.000.000)
<i>Khoản vay 2</i>	(2.000.000.000)	(4.000.000.000)
<i>Khoản vay 3</i>	(788.200.000)	(1.580.000.000)
<i>Khoản vay 4</i>	(1.044.000.000)	(2.048.000.000)
	<u>62.538.287.781</u>	<u>60.578.287.781</u>

002-
TY
DU HẠN
NAM
THO
CÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Trong đó :

Khoản vay	Tổng số tiền được vay Triệu đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/ năm	Mục đích	Thế chấp
Khoản vay 1	80.500	84 tháng	15,0%	Xây dựng nhà máy Caps II	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	25.000	84 tháng	15,0%	Xây dựng nhà máy kháng sinh	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 3	11.328	60 tháng	15,4%-19,4%	Mua máy phát điện	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 4	4.068	24 tháng	15,0%	Mua xe Hino và đất (Nghệ An)	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 5	1.960	36 tháng	17,0%	Mua 2 xe tải	Tài sản hình thành từ vốn vay



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	9.017.858.890	(936.025.878)	29.348.446.285	4.893.964.861	39.625.165.712	20.166.850	289.477.216.720
Tăng vốn năm nay	1.943.840.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.943.840.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	11.742.324.103	-	11.742.324.103
Bán cổ phiếu quỹ	-	(54.398.339)	242.200.000	-	-	-	-	-	-	187.801.661
Trích lập các quỹ đầu tư PT và quỹ dự phòng TC	-	-	-	-	-	19.583.004.442	2.821.914.028	(22.404.918.470)	-	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(8.465.742.088)	-	(8.465.742.088)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	765.421.526	-	-	-	-	765.421.526
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(14.578.962.000)	-	(14.578.962.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	(1.293.000.000)	-	(1.293.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(5.190.000)	-	5.216.409	-	26.409
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661	-	9.017.858.890	(170.604.352)	48.926.260.727	7.715.878.889	4.630.083.666	20.166.850	279.778.926.331
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(17.244.569.448)	-	(17.244.569.448)
Trích lập các quỹ đầu tư PT và quỹ dự phòng TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(136.950.858)	-	-	-	-	(136.950.858)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	(9.913.692.000)	-	(9.913.692.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	(254.999)	-	(254.999)
Số dư cuối kỳ	99.136.920.000	110.502.361.661	-	9.017.858.890	(307.555.210)	48.926.260.727	7.715.878.889	(22.528.432.781)	20.166.850	252.483.459.026

(*) Đây là cổ tức tạm trích (10%/vốn điều lệ) cho năm 2010. Theo biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2009 vào ngày 22/04/2010 tỷ lệ chia cổ tức cho năm 2010 là 20%/vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn góp đầu năm/ đầu kỳ	99.136.920.000	97.193.080.000
Vốn góp tăng trong năm/ trong kỳ	-	1.943.840.000
Vốn góp cuối năm/ cuối kỳ	99.136.920.000	99.136.920.000
Lợi nhuận đã chia	14.481.876.100	19.506.546.399

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	6 tháng đầu năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.913.692
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	327.951.556.938	302.136.481.792
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(39.517.343.850)	(2.987.498.575)
- Giảm giá hàng bán	(99.704.940)	(7.790.940)
- Hàng bán bị trả lại	(39.417.638.910)	(2.979.707.635)
Doanh thu thuần	288.434.213.088	299.148.983.217

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	06 tháng đầu năm 2011 VND	06 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	218.254.174.390	233.512.406.200

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2011 VND	06 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	282.733.850	243.595.640
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.281.739.004	180.181.692
Hỗ trợ lãi suất	140.669.838	58.264.138
Doanh thu hoạt động ủy thác	171.409.380	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.446.340	24.660.556
Tổng cộng	1.934.998.412	506.702.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2011 VND	06 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	35.384.472.058	14.000.831.876
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.708.113.573	874.669.617
	38.092.585.631	14.875.501.493

5.5 Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2011 VND	06 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí đồ dùng, bán hàng	245.321.784	65.516.809
Chi phí nhân viên bán hàng	5.281.923.174	3.033.298.165
Chi phí khấu hao TSCĐ	502.336.194	206.191.536
Chi phí vật liệu, bao bì	217.830.585	214.525.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.585	-
Chi phí bằng tiền khác (*)	33.043.909.604	9.355.031.434
	39.291.380.926	12.874.562.978

(*) Trong đó chi phí bằng tiền khác 6 tháng đầu năm 2011 bao gồm:

	06 tháng đầu năm 2011 VND
Công tác phí	127.564.578
Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất	1.105.054.906
Chi phí vận chuyển hàng bán	891.787.684
Chi phí quảng cáo khuyến mãi, hoa hồng	29.792.540.984
Chi phí sửa chữa vật rẻ	527.766.182
Chi phí bằng tiền khác	599.195.270
	33.043.909.604

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2011 VND	06 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.302.529.908	4.482.036.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.540.162	233.376.511
Dự phòng phải thu khó đòi	2.158.531.787	64.395.700
Chi phí bằng tiền khác (*)	3.957.542.430	5.146.092.624
	12.634.144.287	9.925.901.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

(*) Trong đó chi phí bằng tiền khác 6 tháng đầu năm 2011 bao gồm:

	06 tháng đầu năm 2011	
	VND	
Văn phòng phẩm	207.977.589	
Chi phí đào tạo	43.660.000	
Chi phí in tài liệu, báo chí	48.720.000	
Phí chuyển tiền	824.906.355	
Công tác phí	572.373.005	
Chi phí tiếp khách	455.808.629	
Chi phí sửa chữa	305.413.127	
Chi phí điện thoại, nước	114.252.520	
Chi phí bằng tiền khác	1.384.431.205	
	3.957.542.430	
5.7 Thu nhập khác	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Nhập thừa hàng hóa, nguyên liệu	389.257.904	204.429.101
Thanh lý tài sản cố định, vật tư	500.000	57.900.000
Thu tiền bán hồ sơ đấu thầu		135.000.000
Thu tiền lãi, điện nước của CB-CNV		28.497.369
Thu bù hàng		38.200.000
Kết chuyển chênh lệch công nợ		50.476.342
Phí ủy thác		203.578.728
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá công nợ	550.669.698	670.579.975
Thu nhập khác	54.439.615	24.403.165
	994.867.217	1.413.064.680
5.8 Chi phí khác	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Chi phí hủy sản phẩm	162.203.563	661.172.360
Chi phí hao hụt	39.537.313	-
Chi phí khác	154.433.962	6.657.254
	356.174.838	667.829.614
5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.244.569.448)	27.595.258.374
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(17.244.569.448)	27.595.258.374
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.913.692	9.719.308
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.739)VND/CP	2.839VND/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.814.625.523	146.032.036.847
Chi phí nhân công	23.227.534.487	16.705.840.639
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.488.401.781	12.469.083.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.529.772.258	196.706.582
Chi phí bằng tiền khác	42.559.351.078	20.954.564.064
	<u>302.619.685.127</u>	<u>196.358.231.988</u>

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin liên quan

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Các nhân sự chủ chốt	Tạm ứng	815.349.301

Lương và thù lao cho các nhân sự chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	864.726.121	640.800.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	23.876.169	1.278.000.000
	<u>888.602.290</u>	<u>1.918.800.000</u>

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Theo nghị quyết số 07.NQ.CTD ngày 01/07/2011, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long thành lập công ty con: Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn, theo giấy phép đăng ký kinh doanh đăng kí lần đầu số 0311124093 ngày 06 tháng 09 năm 2011. Trụ sở chính Công ty con đặt tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM, vốn điều lệ: 10 tỷ đồng, hoạt động chính là bán buôn đồ dung khác cho gia đình, chi tiết: bán buôn dược phẩm, bán buôn dụng cụ y tế.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

6.3 Sự kiện 3.848.000USD liên quan đến sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) trong năm 2005 - 2006.

- Vào ngày 19 tháng 5 năm 2010, Đoàn thanh tra Chính phủ đã thực hiện kiểm tra, xác minh tại Công ty một số nội dung liên quan đến việc thực hiện mua nguyên liệu, sản xuất, bảo quản thuốc phòng chống dịch cúm A(H5N1), theo Quyết định số 955/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Tổng thanh tra.
- Và theo Biên bản : Đoàn thanh tra yêu cầu : "Công ty nộp số tiền 3.848.000 USD vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra Chính phủ để chờ xử lý"; đây là khoản tiền chưa thanh toán theo hợp đồng cho nhà cung cấp nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) đến thời điểm kiểm tra (giá trị hợp đồng là 9.100.000USD trừ số tiền đã thanh toán 5.252.000USD), và giải trình lúc đó của Công ty cho rằng khoản tiền này không được phản ánh trên sổ sách kế toán và báo cáo tài chính hàng năm theo quy định.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

- Tiếp theo đó, vào ngày 20 tháng 1 năm 2011, có nhận Thông báo của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu làm rõ bản chất kinh tế và đối chiếu với các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, đề xuất biện pháp xử lý của khoản tiền 3.848.000USD còn giữ lại không phản ánh trong báo cáo tài chính của Công ty mà như trong Biên bản của Đoàn thanh tra có nêu.
- Tuy nhiên, khoản nợ chưa thanh toán này là khoản nợ không phải trả cho nhà cung cấp nữa, cho nên Công ty đã ghi nhận giảm nợ phải trả và đồng thời ghi giảm giá vốn (nghĩa là ghi tăng lợi nhuận) trong sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của các năm 2006, năm 2007 và năm 2008 lần lượt là 19.477.500.000VND, 24.136.500.000VND và 18.078.238.500VND (tổng cộng 61.692.238.500VND tương đương 3.848.000USD).
- Và từ ngày 20 tháng 1 năm 2011 đến nay, Công ty không có nhận bất kỳ văn bản nào khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu hay xử lý đối với khoản tiền 3.848.000USD - khoản nợ không phải trả cho nhà cung cấp nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1).



NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng



LƯƠNG VĂN HÓA
Tổng Giám đốc

Vinh Long, ngày 15 tháng 12 năm 2011